

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Quý II năm 2026



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 9 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tường Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Tô Minh Thủy	Thành viên
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 20/4/2026
Miễn nhiệm ngày 20/4/2026

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.462.871.399.597	1.250.271.536.861
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	237.318.269.658	96.258.864.030
Tiền	111		100.409.245.443	90.235.070.415
Các khoản tương đương tiền	112		136.909.024.215	6.023.793.615
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4a	830.455.967.674	861.745.065.998
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		830.455.967.674	861.745.065.998
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.847.070.870	206.457.960.962
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	249.416.366.901	190.768.310.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25.204.172.289	16.096.600.749
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	9.922.313.302	2.288.796.289
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(2.695.781.622)	(2.695.746.537)
Hàng tồn kho	140	9	23.546.114.245	17.993.208.410
Hàng tồn kho	141		23.546.114.245	17.993.208.410
Tài sản ngắn hạn khác	160		89.703.977.150	67.816.437.461
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	28.988.550.531	9.917.500.794
Thuế GTGT được khấu trừ	162		54.400.355.146	57.898.936.667
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	6.315.071.473	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.597.527.225.606	1.541.026.029.748
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	215	7	1.500.000.000	-
Tài sản cố định	220		1.306.639.352.677	1.293.218.762.560
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.202.230.561.247	1.187.289.983.332
Nguyên giá	222		3.148.943.236.138	2.977.976.165.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.946.712.674.891)	(1.790.686.182.340)
Tài sản cố định vô hình	227	11	104.408.791.430	105.928.779.228
Nguyên giá	228		130.017.665.637	128.789.275.637
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.608.874.207)	(22.860.496.409)
Tài sản dở dang dài hạn	250	12	210.417.099.173	157.659.817.533
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		210.417.099.173	157.659.817.533
Đầu tư tài chính dài hạn	260	4b	56.928.300.867	72.731.860.789
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		56.928.300.867	72.731.860.789
Tài sản dài hạn khác	270		22.042.472.889	17.415.588.866
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	131	21.140.347.088	16.513.463.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		902.125.801	902.125.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.060.398.625.203	2.791.297.566.609

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		802.970.847.101	693.623.100.623
Nợ ngắn hạn	310		407.579.152.160	317.269.380.664
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	47.186.483.016	73.964.906.349
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.071.251.439	1.174.406.205
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		79.517.839.588	277.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	37.686.807.519	39.339.359.215
Phải trả người lao động	315		122.696.220.989	122.954.837.860
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	11.479.541.645	2.918.782.048
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	2.952.249.848	5.374.805.665
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	76.247.750.549	60.612.102.509
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.741.007.567	10.929.903.731
Nợ dài hạn	330		395.391.694.941	376.353.719.959
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	395.391.694.941	376.353.719.959
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	2.257.427.778.102	2.097.674.465.986
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		955.963.589.411	696.828.926.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		277.998.156.885	411.060.539.905
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		40.678.388.182	42.642.047.640
<i>LNST chưa phân phối kỳ nay</i>	420b		237.319.768.703	368.418.492.265
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.681.031.806	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.060.398.625.203	2.791.297.566.609

Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	504.662.565.243	410.680.916.328	1.007.660.708.102	780.547.719.285
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	250.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		504.662.565.243	410.680.916.328	1.007.410.708.102	780.547.719.285
Giá vốn hàng bán	11	22	316.340.011.492	255.297.390.479	620.731.071.359	482.885.525.210
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.322.553.751	155.383.525.849	386.679.636.743	297.662.194.075
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	18.361.815.554	15.293.490.651	32.832.381.051	23.421.489.790
Chi phí tài chính	23	24	5.853.926.630	6.083.199.877	12.043.857.139	12.535.331.500
Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.473.337.058	6.046.534.353	11.069.132.903	12.164.035.133
Chi phí bán hàng	25	25	2.701.857.094	2.227.880.883	4.061.878.597	5.150.921.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	57.131.582.740	44.644.270.523	104.205.001.644	80.576.933.670
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(2.234.011.442)	(1.796.277.416)	643.827.579	176.416.267
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138.762.991.399	115.925.387.801	299.845.107.993	222.996.913.731
Thu nhập khác	31	27	1.112.300.038	2.384.064.919	1.243.111.723	2.403.357.919
Chi phí khác	32		2.297.112.171	-	2.322.575.134	-
Lợi nhuận khác	40		(1.184.812.133)	2.384.064.919	(1.079.463.411)	2.403.357.919

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.578.179.266	118.309.452.720	298.765.644.582	225.400.271.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.763.863.689	22.988.680.348	59.206.475.668	44.033.070.376
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.814.315.577	95.320.772.372	239.559.168.914	181.367.201.274
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		108.754.435.094	95.320.772.372	237.319.768.703	181.367.201.274
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.059.880.483	-	2.239.400.211	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.099	963	2.397	1.832



Ngô Quốc Văn
 Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

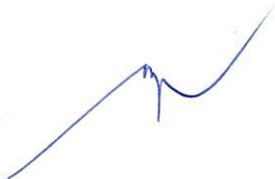
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		298.765.644.582	225.400.271.650
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		83.967.300.215	82.654.995.391
Các khoản dự phòng	03		35.085	(50.456.947)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.493.216.287)	(1.274.886.368)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(29.549.725.492)	(19.958.934.350)
Chi phí lãi vay	06		11.069.132.903	12.164.035.133
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		362.759.171.006	298.935.024.509
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.293.288.879)	(16.128.941.343)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.562.226.477)	(299.731.897)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.072.123.466)	24.405.090.163
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.796.059.467)	(7.968.187.949)
Chi phí đi vay đã trả	14		(11.102.639.527)	(12.433.017.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.315.198.657)	(18.380.518.755)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.527.352.427)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.513.789.886)	(17.755.376.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		200.576.492.220	250.374.340.571
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(105.913.593.592)	(42.007.190.398)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		496.351.851	216.111.111
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.381.133.006)	(215.648.184.508)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		189.328.717.430	53.988.555.875
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.134.341.459)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.234.011.442	1.915.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.254.145.495	16.364.431.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.115.841.839)	(185.171.276.281)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

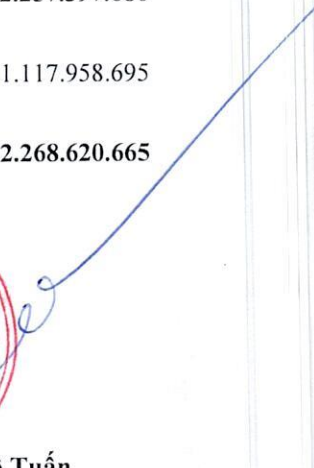
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(23.586.284.052)	-
Tiền thu từ đi vay	33		53.031.083.022	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.828.046.598)	(26.309.800.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.816.328.843)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.199.576.471)	(26.309.800.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	96.247.909.130	52.257.397.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		809.286.618	1.117.958.695
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	237.318.269.658	92.268.620.665


Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng




Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá

Công ty có công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Công ty có công ty liên doanh, liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Trung tâm dịch vụ Logistics Cảng Đà Nẵng, xã Bà Nà, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	49,00%

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh:

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết

Các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.525.675.066	1.317.478.588
Tiền gửi ngân hàng	98.883.570.377	88.917.591.827
Các khoản tương đương tiền	136.909.024.215	6.023.793.615
Cộng	237.318.269.658	96.258.864.030

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 136.909.024.215 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-
Tiền gửi có kỳ hạn	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-
Cộng	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 830.455.967.674 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,0 %/năm đến 8,3%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2026 VND			01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23.059.351.247	33.868.949.620	56.928.300.867	30.089.813.149	42.642.047.640	72.731.860.789
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	-	-	-	19.907.661.902	9.885.347.501	29.793.009.403
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	33.868.949.620	44.051.100.867	10.182.151.247	32.756.700.139	42.938.851.386
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	12.877.200.000	-	12.877.200.000			
Cộng	23.059.351.247	33.868.949.620	56.928.300.867	30.089.813.149	42.642.047.640	72.731.860.789

Từ ngày 01/01/2026, Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty.

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển
- Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	249.416.366.901	2.595.796.537	190.768.310.461	2.595.796.537
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	12.954.506.021	-	5.907.958.679	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	20.605.511.504	-	21.869.175.067	-
Wan Hai Lines Ltd	8.598.335.388	-	6.733.753.404	-
Maersk A/S	29.690.938.348	-	15.383.400.702	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.560.425.074	-	14.816.760.049	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	13.348.356.142	-	11.130.311.085	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.875.697.403	-	4.102.197.062	-
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	4.577.661.425	-	7.558.327.963	-
Shining International Development Limited	3.192.062.121	-	4.663.127.212	-
Yang Ming Marine Transport Corp	8.148.647.982	-	4.778.883.402	-
Qingdao Zhongyue Star Supply Chain Management Co., Ltd	9.224.327.717	-	-	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng	10.175.075.937	-	5.225.570.111	-
Các khách hàng khác	117.464.821.839	2.595.796.537	88.598.845.725	2.595.796.537
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	249.416.366.901	2.595.796.537	190.768.310.461	2.595.796.537
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.631.835.365	-	11.769.179.693	-
Wan Hai Lines Ltd	8.598.335.388	-	6.733.753.404	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	7.555.777.811	-	5.035.426.289	-
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	433.247.166	-	-	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	44.475.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	25.204.172.289	99.950.000	16.096.600.749	99.950.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.331.619.653	-	8.024.861.624	-
Công ty TNHH TM&DV Kỹ thuật Phước Sơn	1.980.000.000	-	930.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.572.447.360	-	1.062.629.686	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	8.320.105.276	99.950.000	6.079.109.439	99.950.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.204.172.289	99.950.000	16.096.600.749	99.950.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.922.313.302	-	2.288.796.289	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.444.200.000	-	-	-
Tạm ứng	4.053.375.406	-	-	-
Phải thu người lao động	318.352.113	-	1.482.710.009	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.106.385.783	-	806.086.280	-
Dài hạn	1.500.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.500.000.000	-	-	-
Cộng	11.422.313.302	-	2.288.796.289	-

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/06/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	01/01/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP Miễn thuế HaLo	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	217.547.435	217.547.435	-	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-
Cộng		2.695.781.622	2.695.781.622	-		2.695.746.537	2.695.746.537	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.822.150.541	-	17.355.034.866	-
Công cụ, dụng cụ	2.221.220.022	-	205.747.302	-
Hàng hóa	402.338.362	-	432.426.242	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.405.320	-	-	-
Cộng	23.546.114.245	-	17.993.208.410	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	-	2.977.976.165.672
- Mua sắm	1.951.738.889	31.129.311.869	4.763.622.364	3.217.904.386	-	41.062.577.508
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.069.444.444	-	-	-	11.069.444.444
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	26.512.543.432	57.204.514.108	32.496.326.355	354.437.818	5.936.601.246	122.504.422.959
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	1.407.008.911.551	1.542.472.635.159	160.036.954.140	33.488.134.042	5.936.601.246	3.148.943.236.138
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	-	1.790.686.182.340
- Khấu hao trong kỳ	20.605.931.112	51.504.741.656	6.825.451.717	2.236.742.872	250.155.060	81.423.022.417
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	22.358.067.356	34.625.131.415	17.510.451.952	354.437.818	3.424.756.038	78.272.844.579
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	834.460.834.419	950.604.758.879	132.016.790.117	25.955.380.378	3.674.911.098	1.946.712.674.891
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	-	1.187.289.983.332
Số dư cuối kỳ	572.548.077.132	591.867.876.280	28.020.164.023	7.532.753.664	2.261.690.148	1.202.230.561.247

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 1.202.379.149.071 VND (tại ngày 31/12/2025 số tiền là: 1.111.127.391.909 VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
- Mua trong kỳ	-	1.024.290.000	1.024.290.000
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	-	204.100.000	204.100.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	26.936.487.580	130.017.665.637
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
- Khấu hao trong kỳ	159.584.142	2.384.693.656	2.544.277.798
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	-	204.100.000	204.100.000
Số dư cuối kỳ	4.398.054.314	21.210.819.893	25.608.874.207
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228
Số dư cuối kỳ	98.683.123.743	5.725.667.687	104.408.791.430

() Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:*

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m², nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 VND;

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m², nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là: 9.924.300.000 VND (tại 31/12/2025 là: 5.420.200.000 VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm	1.066.181.818	753.954.545
Mua sắm tài sản cố định	1.066.181.818	753.954.545
Xây dựng cơ bản	209.229.250.688	156.905.862.988
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	206.665.925.851	155.030.604.366
Các công trình khác	2.563.324.837	1.875.258.622
Sửa chữa lớn	121.666.667	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	121.666.667	-
Cộng	210.417.099.173	157.659.817.533

13. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	28.988.550.531	9.917.500.794
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.036.845.426	696.245.801
Phí bảo hiểm	15.993.807.627	4.601.982.066
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.832.376.055	3.971.307.666
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.125.521.423	647.965.261
Dài hạn	21.140.347.088	16.513.463.065
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.182.477.291	425.674.930
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.767.741.261	15.940.752.928
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	190.128.536	147.035.207

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán**

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	47.186.483.016	47.186.483.016	73.964.906.349	73.964.906.349
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	10.693.327.611	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	10.899.953.242	10.899.953.242
Công ty CP Thành Quân	2.978.410.036	2.978.410.036	8.742.158.779	8.742.158.779
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	1.473.373.600	1.473.373.600	4.525.079.600	4.525.079.600
Công ty CP Samco Vina	2.191.232.628	2.191.232.628	3.296.376.216	3.296.376.216
Công ty TNHH MTV Trang Huyện Nguyễn	2.674.124.500	2.674.124.500	3.266.090.000	3.266.090.000
Phải trả đối tượng khác	27.176.014.641	27.176.014.641	31.629.045.069	31.629.045.069
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	47.186.483.016	47.186.483.016	73.964.906.349	73.964.906.349
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.693.327.611	10.693.327.611	22.506.156.685	22.506.156.685
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	10.693.327.611	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	10.899.953.242	10.899.953.242

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Biến động do thêm công ty con VND	Số phải nộp cuối kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Ngắn hạn	39.339.359.215	-	99.180.107.447	107.957.117.737	809.387.121	37.686.807.519	(6.315.071.473)
Thuế GTGT	-	-	2.204.995.501	1.494.629.707	-	710.365.794	-
Thuế TNDN	35.189.829.960	-	59.206.475.668	67.315.198.657	526.647.506	27.607.754.477	-
Thuế TNCN	4.012.118.789	-	17.473.537.981	27.988.380.440	282.739.615	95.087.418	(6.315.071.473)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.410.466	-	20.295.098.297	11.158.908.933	-	9.273.599.830	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	39.339.359.215	-	99.180.107.447	107.957.117.737	809.387.121	37.686.807.519	(6.315.071.473)

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	11.479.541.645	2.918.782.048
Lãi vay phải trả	1.201.515.549	1.221.015.813
Chi phí phải trả khác	10.278.026.096	1.697.766.235
Dài hạn	-	-
Cộng	11.479.541.645	2.918.782.048

17. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	2.952.249.848	5.374.805.665
Kinh phí công đoàn	701.850.589	173.436.504
Nhận ký quỹ, ký cược	128.000.000	-
Phải trả khác	2.122.399.259	5.201.369.161
Dài hạn	-	-
Cộng	2.952.249.848	5.374.805.665

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	76.247.750.549	76.247.750.549	60.612.102.509	60.612.102.509
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>3.506.083.022</i>	<i>3.506.083.022</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.506.083.022	3.506.083.022	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	72.741.667.527	72.741.667.527	60.612.102.509	60.612.102.509
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	50.075.200.000	50.075.200.000	43.614.400.000	43.614.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	12.189.320.000	12.189.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.157.147.527	3.157.147.527	1.052.382.509	1.052.382.509
Vay dài hạn	395.391.694.941	395.391.694.941	376.353.719.959	376.353.719.959
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	251.543.800.000	251.543.800.000	229.733.400.000	229.733.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.169.272.124	56.169.272.124	53.176.932.124	53.176.932.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	52.950.000.000	52.950.000.000	56.610.000.000	56.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	34.728.622.817	34.728.622.817	36.833.387.835	36.833.387.835
Cộng	471.639.445.490	471.639.445.490	436.965.822.468	436.965.822.468

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2026	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	411.060.539.905	-	2.097.674.465.986
Lãi trong kỳ	-	-	-	237.319.768.703	1.179.519.728	238.499.288.431
Biến động do thêm công ty con	-	-	-	-	35.692.857.690	35.692.857.690
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	259.134.663.330	(370.382.151.723)	(3.191.345.612)	(114.438.834.005)
31/03/2026	990.000.000.000	(215.000.000)	955.963.589.411	277.998.156.885	33.681.031.806	2.257.427.778.102

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd	200.900.000.000	20,29%	200.900.000.000	20,29%
Vốn góp của đối tượng khác	46.600.000.000	4,71%	46.600.000.000	4,71%
Cộng	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.000.000	99.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	3.144.239,50	3.294.114,03
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	198.817.101	5.919.026.789
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển	889.330.854.666	774.628.692.496
Doanh thu dịch vụ hàng hải	118.131.036.335	-
Cộng	1.007.660.708.102	780.547.719.285

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.997.316	5.646.256.786
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển	524.654.163.794	477.239.268.424
Giá vốn dịch vụ hàng hải	95.887.910.249	-
Cộng	620.731.071.359	482.885.525.210

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.142.546.062	14.764.009.239
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	312.390.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.267.000.000	4.666.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.896.136.785	2.403.780.183
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.526.698.204	1.274.886.368
Cộng	32.832.381.051	23.421.489.790

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.069.132.903	12.164.035.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	941.242.319	412.851.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.481.917	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(41.555.500)
Cộng	12.043.857.139	12.535.331.500

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	71.601.251
Chi phí khác bằng tiền	4.061.878.597	5.079.319.980
Cộng	4.061.878.597	5.150.921.231

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	62.649.527.738	39.936.502.784
Chi phí khấu hao	3.426.105.982	2.006.975.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.188.509.033	19.501.733.310
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	737.713.728	627.780.562
Thuế, phí, lệ phí	117.786.284	92.261.700
Chi phí dự phòng	35.085	(8.901.447)
Chi phí khác bằng tiền	13.085.323.794	18.420.581.528
Cộng	104.205.001.644	80.576.933.670

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

27. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	496.351.851	216.111.111
Các khoản khác	746.759.872	2.187.246.808
Cộng	1.243.111.723	2.403.357.919

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	247.618.563.289	174.166.469.822
Chi phí khấu hao	83.967.300.215	82.654.995.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.215.764.149	218.493.462.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.841.256.429	22.457.353.969
Chi phí công cụ dụng cụ	2.009.609.010	3.222.576.363
Thuế, phí và lệ phí	987.322.730	92.261.700
Chi phí dự phòng	35.085	(8.901.447)
Chi phí khác	43.451.577.155	61.888.904.767

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty con		
<i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	18.420.088.592
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	33.629.325.541
Nhận cổ tức	-	1.943.924.000
Công ty liên kết		
<i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.568.804.012	4.170.419.943
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.776.377.866	40.446.354.840
Nhận cổ tức	3.267.000.000	2.722.500.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông

Cung cấp dịch vụ	68.960.000	47.760.000
------------------	------------	------------

**Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam –
Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)**

Cung cấp dịch vụ	1.501.978.716	758.413.205
------------------	---------------	-------------

Công ty CP Vận tải Container VIMC

Cung cấp dịch vụ	14.064.517.271	9.687.921.870
------------------	----------------	---------------

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

**CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại
Hải Phòng**

Mua hàng hóa và dịch vụ	1.851.852	1.425.926
-------------------------	-----------	-----------

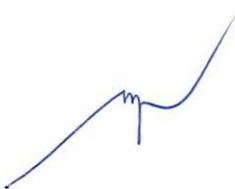
Công ty mẹ của Cổ đông lớn

Wan Hai Line Ltd

Cung cấp dịch vụ	45.786.891.939	41.074.532.685
------------------	----------------	----------------

30. Thông tin khác

Theo Quyết định số 24/QĐ-CDN ngày 12/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chính thức xác lập quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (Danalog). Theo đó, Danalog trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/01/2026. Báo cáo tài chính của Danalog đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ kỳ kế toán Quý I năm 2026.


Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

